

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020”;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý 3 loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập qui hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 2049/BNN-TCLN ngày 20/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn “Về việc thẩm định Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2012 – 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Khóa XII, kỳ họp 15 “Về việc thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1784/TTr-NN&PTNT ngày 12/8/2014 và Văn bản số 2510/NN&PTNT ngày 28/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020.

2. Phạm vi quy hoạch: Trên phạm vi tỉnh Quảng Ninh.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ.

3.1. Mục tiêu:

- Tăng cường quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; hoàn thành mục tiêu nâng độ che phủ rừng lên 53,5% vào năm 2015, nâng độ che phủ rừng và duy trì ổn định ở tỷ lệ 55% vào năm 2020; gắn với phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đê và khu dân cư, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ và phát triển rừng với công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Hình thành vùng sản xuất gỗ lớn, gỗ nguyên liệu gắn với chế biến lâm sản, phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và dịch vụ du lịch sinh thái trong sử dụng các khu rừng. Góp phần củng cố tuyến phòng thủ biên giới trên đất liền và ven biển.

3.2. Nhiệm vụ:

- Bảo vệ, phát triển bền vững 425.126,5 ha rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch đến năm 2020 (diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo đơn vị hành như Biểu 01 kèm theo); trong đó: Rừng đặc dụng 26.096,3 ha; rừng phòng hộ 132.674,9 ha và rừng sản xuất 266.355,3 ha; bảo vệ môi trường sinh thái phòng hộ đầu nguồn giữ đất, giữ nước, phòng hộ ven biển, bảo vệ đê và khu dân cư, phòng chống biến đổi khí hậu; chú trọng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng rừng và đất rừng 266.355,3 ha quy hoạch cho loại rừng sản xuất để phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế; phần đầu đến năm 2020 có 172.764,3 ha rừng trồng là rừng sản xuất (bao gồm rừng nguyên liệu gỗ nhỏ; vùng sản xuất gỗ lớn; rừng đặc sản, sản xuất dầu, nhựa và lâm sản ngoài gỗ khác); đến năm 2020 có khoảng 15% diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng bền vững;

4. Các chỉ tiêu nhiệm vụ đến năm 2020.

4.1. Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 10 - 12%/năm, tạo việc làm ổn định cho khoảng 80.000 – 100.000 lao động ngành lâm nghiệp đến năm 2020.

4.2. Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có, khối lượng là: 2.980.640 lượt ha; chia ra:

- Đã thực hiện năm 2012 và năm 2013: 642.351 lượt ha;

- Giai đoạn 2014 – 2015: 642.352 lượt ha;

- Giai đoạn 2016 – 2020: 1.695.937 lượt ha.

4.3. Trồng rừng: 125.745 ha, trong đó diện tích quy hoạch trồng rừng gỗ lớn 15.000 ha; chia ra:

- Trồng mới: 44.789 ha (gồm rừng đặc dụng 771 ha, rừng phòng hộ 11.281 ha, rừng sản xuất 32.737 ha); bình quân trồng 5.600 ha/năm; trong đó:

+ Đã thực hiện năm 2012 và năm 2013: 14.172 ha;

+ Giai đoạn 2014 – 2015: 7.705 ha;

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 22.912 ha (trồng rừng gỗ lớn 5.000 ha).

- Trồng lại rừng sau khai thác: 80.956 ha; (bình quân 9.000 ha/năm); trong đó:

+ Đã thực hiện năm 2012 và năm 2013: 16.000 ha;

+ Giai đoạn 2014 – 2015: 16.901 ha;

+ Giai đoạn 2016 – 2020: 48.055 ha (trồng rừng gỗ lớn 10.000 ha).

4.4. Khoanh nuôi tái sinh rừng: 16.704 lượt ha; bình quân trên 1.800 lượt ha/năm; trong đó:

+ Giai đoạn 2012 – 2015: 7.857 lượt ha;

+ Giai đoạn 2016 – 2020: 8.847 lượt ha.

4.5. Khai thác gỗ rừng trồng bình quân 540.000 m³/năm, cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản phục vụ sản xuất, tiêu dùng nội địa và xuất khẩu;

4.6. Đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm sinh và công tác bảo vệ rừng, gồm các hạng mục:

- Xây dựng 03 vườn thực vật, nâng cấp 20 vườn ươm;

- Xây dựng và nâng cấp 1.159 km đường lâm nghiệp và đường công vụ; 5.424 km đường băng cản lửa;

- Xây dựng và nâng cấp công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng gồm: 47 trạm bảo vệ rừng; 16 đập, bể nước phòng chống cháy rừng; làm mới 109 biển báo, tu sửa các băng nội quy;

4.7. Đầu tư xây dựng nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ, sản xuất đồ mộc (theo Quyết định số 3599/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh).

4.8. Nhiệm vụ khác:

- Cấp chứng chỉ rừng bền vững cho khoảng 25.000 ha rừng sản xuất;

- Triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Quảng Ninh theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ. (chi tiết như Biểu 02 kèm theo):

5. Nội dung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

5.1. Bảo vệ rừng:

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp có rừng, diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng, rừng trồng mới trong và sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản lâm sinh;

- Khối lượng: Bảo vệ diện tích rừng 2.980.640 lượt ha;

- Biện pháp chủ yếu: Lập hồ sơ quản lý bảo vệ, thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định. Ngăn chặn, xử lý kịp thời các vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Tuyên

truyền giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng nhân dân về Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

5.2. Phát triển rừng.

a) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên:

- Đối tượng: Đất chưa có rừng trạng thái Ic có mật độ cây tái sinh triển vọng lớn hơn 1.000 cây/ha;

- Khối lượng: 16.704 lượt ha;

- Biện pháp: Khoanh nuôi bảo vệ, xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ phòng chống cháy rừng và các tác nhân gây hại.

b) Trồng rừng.

- Đối tượng: Trồng rừng mới trên diện tích đất trống, cây bụi, trảng cỏ trạng thái (Ia, Ib) và một phần đất trạng thái Ic thiếu cây tái sinh thuộc đối tượng quy hoạch là rừng sản xuất; trồng rừng phòng hộ và đặc dụng trên diện tích chưa có rừng; trồng rừng thay thế trên diện tích được chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp và trồng rừng sửa khai thác;

- Khối lượng: Trồng rừng 124.355 ha (trong đó có 15.000 ha rừng trồng gỗ lớn);

- Biện pháp: Theo từng đối tượng và chức năng của rừng đảm bảo tuân thủ nguyên tắc chung là nâng dần chất lượng rừng; đối với rừng phòng hộ và đặc dụng phải đảm bảo tính ổn định, bền vững lâu dài; rừng sản xuất phải có năng suất và giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích cao nhất và ổn định về nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến, chú trọng trồng rừng gỗ lớn.

5.3. Khai thác, chế biến.

a) Khai thác:

- Đối tượng: Rừng trồng đạt tuổi thành thực công nghệ (tùy theo loài cây, nhưng tối thiểu phải đạt từ 5 năm tuổi trở lên) thuộc đối tượng rừng sản xuất (không tính khai thác tận thu); việc khai thác gỗ và lâm sản phải tuân thủ theo quy trình kỹ thuật hiện hành đối với từng đối tượng rừng;

- Khối lượng:

+ Khai thác gỗ rừng trồng bình quân 540.000 m³/năm;

+ Khai thác lâm sản khác: Tre, nứa bình quân 4-5 triệu cây/năm; nhựa thông khoảng 500- 600 tấn/năm.

b) Chế biến lâm sản:

- Đến năm 2020 quy hoạch có 90 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, tổng công suất dự kiến 1,4 triệu m³ gỗ nguyên liệu/ năm, sản phẩm sản xuất dự kiến là 76.000 tấn sản phẩm các loại/năm (theo Quyết định số 3599/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh);

- Đầu tư trang thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng giá trị sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ;

5.4. Các hoạt động khác:

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động lâm sinh và công tác bảo vệ rừng;

- Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ): Diện tích quy hoạch khoảng 150.000 ha tại 10 huyện, thị xã, thành phố thuộc lưu vực các sông: Tiên Yên, Ba Chẽ, Hà Cối, Ka Long, Trung Lương, Đá trắng...và lưu vực một số hồ như: Cao Vân, Yên Lập, Đầm Hà Động, Trúc Bài sơn...; một số khu vực có khả năng kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái như: Rừng Quốc gia Yên tử, Vườn Quốc gia Bái Tử Long... Diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường và đối tượng cụ thể sử dụng phải chi trả tiền mua dịch vụ môi trường rừng được thực hiện sau khi Đề án về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2020 được phê duyệt.

(Chi tiết các chỉ tiêu hạng mục trong từng giai đoạn như Biểu 02 kèm theo).

6. Các giải pháp thực hiện quy hoạch.

6.1. Giải pháp về tổ chức quản lý:

- Hướng dẫn xây dựng, quản lý, giám sát thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Tỉnh theo quy hoạch được phê duyệt và các quy định về quản lý rừng và đất lâm nghiệp;

- Thực hiện triển khai phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp; Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng, lực lượng bảo vệ rừng và chủ rừng đúng Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, chủ rừng và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

- Tăng cường sự phối hợp của các ngành trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn Tỉnh;

- Phát triển các hình thức liên doanh, liên kết giữa các công ty nhà nước với các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong trồng rừng, bảo vệ rừng và chế biến, tiêu thụ lâm sản tạo thành chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

6.2. Giải pháp về đất đai:

Đẩy nhanh tiến độ giao đất, xác định và cắm mốc gianh giới cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các công ty lâm nghiệp; rà soát, thu hồi diện tích đất đã giao chưa đúng đối tượng, sử dụng kém hiệu quả và không đúng mục đích để giao lại cho các thành phần kinh tế khác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định; khuyến khích phát triển vùng trồng rừng nguyên liệu có diện tích đủ lớn, liền vùng, liền khoảnh bằng các hình thức: Liên kết giữa các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

Đối với danh mục các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 được định hướng tại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 và các quy hoạch khác được cấp thẩm quyền phê duyệt khi có đủ điều kiện để chuyển đổi từ đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác sẽ thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành của Luật Đất đai năm 2013 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

6.3. Giải pháp về khoa học công nghệ:

- Có chính sách khuyến khích đổi mới và ứng dụng công nghệ có tính đột phá như: Công nghệ sinh học trong lai tạo và sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng và có giá trị về kinh tế và môi trường, công nghệ chế biến lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng theo hướng công nghiệp. Xây dựng mô hình về quản lý rừng bền vững, chuỗi giá trị sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ;

- Có chính sách hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất lâm nghiệp bền vững; xây dựng chứng chỉ rừng để sản phẩm lâm nghiệp của Tỉnh tiếp cận với thị trường thế giới.

6.4. Giải pháp về vốn:

- Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực; hỗ trợ trồng rừng sản xuất và đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp theo chính sách hiện hành;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và chế biến lâm sản thông qua chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư;

- Vốn thu từ dịch vụ môi trường rừng triển khai thực hiện Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Nguồn vốn này được thực hiện chủ yếu trong giai đoạn từ 2015 – 2020;

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (kể cả các tổ chức phi Chính phủ).

6.5. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Hoàn thiện quy chế quản lý rừng và hưởng lợi đa thành phần; cụ thể hoá và thực hiện cơ chế chính sách giao, cho thuê rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên;

- Nghiên cứu, đề nghị Chính phủ cho thực hiện chính sách miễn thuế sử dụng đất lâm nghiệp (như miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp) cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lâm nghiệp trong chu kỳ đầu; miễn giảm thuế cho doanh nghiệp chế biến lâm sản mới xây dựng, đổi mới công nghệ;

- Tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp; hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, hộ dân tộc ít người, hộ ở vùng sâu, vùng xa;

- Công khai các quy hoạch phát triển lâm nghiệp. Có chính sách khuyến khích trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, trồng rừng sản xuất gỗ lớn.

6.7. Các giải pháp khác.

a) Giải pháp về nguồn lực:

- Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực quản lý lâm nghiệp cho cán bộ các cấp, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi về đổi mới và hội nhập quốc tế;

- Chú trọng bồi dưỡng và nâng cao cán bộ kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm chuyên sâu, công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản, trang trại lâm nghiệp và các làng nghề thủ công sản xuất lâm sản;

- Mở các lớp đào tạo ngắn hạn theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo nông dân làm nghề rừng, công nhân lâm nghiệp, các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và lao động phụ nữ;

- Nâng cao nhận thức cho người dân, đưa giáo dục môi trường rừng vào chương trình giảng dạy của các trường học.

b) Hợp tác quốc tế:

- Thực hiện hợp tác với các tổ chức quốc tế để tranh thủ vốn đầu tư, kỹ thuật lâm nghiệp tiên tiến; hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất lâm nghiệp bền vững; xây dựng chứng chỉ rừng bền vững để sản phẩm lâm nghiệp của Tỉnh tiếp cận với thị trường thế giới;

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn ODA. Tiếp cận các nguồn vốn của Quỹ Ủy thác lâm nghiệp (TFF), Quỹ Bảo tồn Việt Nam (VCF), Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Cơ chế phát triển sạch (CDM). Tạo điều kiện và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI từ các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, chế biến lâm sản và chuyển giao công nghệ.

7. Khái toán vốn đầu tư và nguồn vốn.

7.1. Tổng nhu cầu vốn là: 3.969 tỷ đồng.

7.2. Phân theo nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: 688 tỷ đồng, chiếm 17,3% tổng nhu cầu; trong đó:

+ Ngân sách Trung ương 300 tỷ đồng (đã đầu tư năm 2012 và năm 2013: 37,046 tỷ đồng);

+ Ngân sách địa phương (Tỉnh, Huyện, xã) 388 tỷ đồng (đã đầu tư năm 2012 và năm 2013: 47 tỷ đồng);

- Vốn liên doanh, vốn tài trợ: 215 tỷ đồng, chiếm 5,4%;

- Vốn tự có, vốn vay và huy động hợp pháp khác: 3.066 tỷ đồng, chiếm 77,3 %.

7.3. Phân kỳ đầu tư:

- Đã thực hiện năm 2012 và năm 2013: 943 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách đã đầu tư là 84 tỷ đồng; các nguồn vốn khác 859 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2014 - 2015 là: 838 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2016 - 2020 là: 2.188 tỷ đồng.

(Chi tiết như Biểu 03 kèm theo)

8. Danh mục các dự án đầu tư.

(Chi tiết như biểu 04 kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giao Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và UBND các địa phương tổ chức công bố công khai quy hoạch được phê duyệt; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ phát triển rừng thông qua việc triển khai thực hiện kế hoạch dài hạn, trung hạn và

hàng năm; theo dõi những phát sinh biến động về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố sau khi Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 được phê duyệt, để kịp thời cập nhật bổ sung, điều chỉnh trong Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 cấp Huyện.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính và các sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ phối kết hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư cho lâm nghiệp và các chỉ tiêu kế hoạch về bảo vệ và phát triển rừng được giao hàng năm được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt;

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp thực hiện quy hoạch thông qua việc quản lý hoạt động của các dự án đầu tư trên địa bàn có hiệu quả và tránh chồng chéo. Thực hiện lồng ghép các Dự án lâm nghiệp thuộc Chương trình bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Tỉnh với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để tăng hiệu quả đầu tư trong bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Nguyên và Môi trường. Tài chính, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT(báo cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Chánh, Phó VP UBND Tỉnh;
- Các CV: NLN1, QLĐĐ1,2, DL
- TT Thông tin VP UB;
- Lưu: VT, NLN2 (40b)-QĐ05/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu

Biểu 01: DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH



theo Quyết định số: 2669/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

| STT | Huyện/thị xã/thành phố | Đầu kỳ quy hoạch | Đất lâm nghiệp QH cho mục đích sử dụng khác | | | Rừng trồng hoàn nguyên môi trường chuyển vào PH | Đất bãi bồi, đất nuôi trồng thủy sản chuyển vào rừng PH | Đất lâm nghiệp QH đến năm 2020 |
|------------------|------------------------|------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------------|---|---|--------------------------------|
| | | | Cộng | Rừng PH chuyển sang mục đích khác | Rừng SX chuyển sang mục đích khác | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| Toàn tỉnh | | 426.977,1 | 3.920,5 | 1.599,0 | 2.321,5 | 1.389,9 | 680,0 | 425.126,5 |
| 1 | Đông Triều | 19.892,5 | 20,0 | | 20,0 | 44,0 | | 19.916,5 |
| 2 | Uông Bí | 15.226,1 | 10,0 | | 10,0 | 192,0 | 30,0 | 15.438,1 |
| 3 | Quảng Yên | 5.579,4 | 50,0 | 50,0 | | | 100,0 | 5.629,4 |
| 4 | Hoành Bồ | 68.126,2 | 40,0 | 10,0 | 30,0 | | | 68.086,2 |
| 5 | Hạ Long | 12.620,3 | 50,0 | 50,0 | | 791,0 | | 13.361,3 |
| 6 | Cẩm Phà | 24.586,2 | 20,0 | | 20,0 | 362,9 | 50,0 | 24.979,1 |
| 8 | Vân Đồn | 40.291,3 | 3.540,5 | 1.439,0 | 2.101,5 | | 150,0 | 36.900,8 |
| 9 | Ba Chẽ | 55.530,0 | 10,0 | | 10,0 | | | 55.520,0 |
| 11 | Bình Liêu | 42.493,9 | 10,0 | | 10,0 | | | 42.483,9 |
| 10 | Tiên Yên | 53.137,8 | 20,0 | | 20,0 | | | 53.117,8 |
| 12 | Đầm Hà | 23.122,8 | 20,0 | | 20,0 | | 150,0 | 23.252,8 |
| 13 | Hải Hà | 34.728,5 | 100,0 | 50,0 | 50,0 | | 100,0 | 34.728,5 |
| 14 | Móng Cái | 28.630,5 | 30,0 | | 30,0 | | 100,0 | 28.700,5 |
| 15 | Cô Tô | 3.011,7 | | | | | | 3.011,7 |

**Biểu 02: CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 2669/QĐ-UBND ngày 14/11 / 2014 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

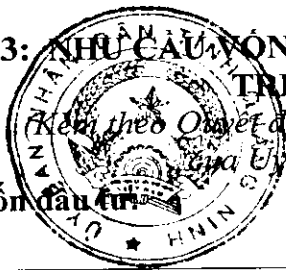
| Giai đoạn | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Chia ra theo 3 loại rừng | | |
|------------------------|--|---------------------|-----------|--------------------------|---------------|---------------|
| | | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| Tổng cộng đến năm 2020 | 1. Bảo vệ rừng | lượt ha | 2.980.640 | 212.989 | 916.479 | 1.851.172 |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | lượt ha | 1.297.294 | 191.899 | 540.388 | 565.007 |
| | 1.2. Rừng trồng | lượt ha | 1.683.346 | 21.090 | 376.091 | 1.286.165 |
| | 2. Phát triển rừng | | | | | |
| | 2.1. Trồng rừng | | 125.745 | 771 | 11.281 | 113.693 |
| | a) Trồng rừng mới | ha | 44.789 | 771 | 11.281 | 32.737 |
| | - Trồng rừng trên đồi | ha | 41.499 | 684 | 8.078 | 32.737 |
| | - Trồng ngập mặn | ha | 3.290 | 87 | 3.203 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | ha | 80.956 | | | 80.956 |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | lượt ha | 16.704 | 1.700 | 15.004 | |
| | 3. Khai thác rừng | | | | | |
| | a) Khai gỗ | 1000 m ³ | 4.857 | | | 4.857 |
| | b) Nhựa Thông | tấn | 18.620 | | | 18.620 |
| | 4. Xây dựng CSHT | | | | | |
| | 4.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | | | | | |
| | a) Xây dựng vườn thực vật | vườn | 3 | 3 | | |
| | b) Xây dựng; và nâng cấp vườn ươm | vườn | 20 | | | 20 |
| | 4.2. Dự án PCCC Rừng | | | | | |
| | a) Đường lâm nghiệp; đường công vụ | km | 1.159 | 396 | 72 | 691 |
| | b) Đường băng cản lửa | km | 5.424 | 596 | 4.770 | 58 |
| | c) Xây dựng biển báo | biển | 109 | 28 | 59 | 22 |
| | d) XD đập, bể nước PV CC rừng | bể | 16 | 16 | | |
| | e) XD và nâng cấp trạm BV rừng | trạm | 47 | 6 | 25 | 16 |
| | 4.3. NC-X.D.C.S chế biến | | | | | |
| | a) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ xẻ | Cơ sở | 29 | | | |
| | b) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ dăm | Cơ sở | 37 | | | |
| | c) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ ván sàn; ván mỏng; ván dán, ván ghép thanh; ván sợi... | Cơ sở | 11 | | | |
| | e) XD và nâng cấp các cơ sở sản xuất đồ mộc. | Cơ sở | 12 | | | |
| | g) XD và nâng cấp nhà máy chế biến nhựa Thông | Nhà máy | 1 | | | |

| Giai đoạn | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Chia ra theo 3 loại rừng | | |
|-----------------------------------|--|---------------------|-----------|--------------------------|---------------|---------------|
| | | | | R. Đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| Năm 2012 và năm 2013 đã thực hiện | 1. Bảo vệ rừng | lượt ha | 642.351 | 46.637 | 196.733 | 398.982 |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | lượt ha | 286.105 | 42.339 | 118.209 | 125.557 |
| | 1.2. Rừng trồng | lượt ha | 356.246 | 4.298 | 78.524 | 273.425 |
| | 2. Phát triển rừng | | | | | |
| | 2.1. Trồng rừng | | 30.172 | | 2.172 | 28.000 |
| | a) Trồng rừng mới | ha | 14.172 | | 2.172 | 12.000 |
| | - Trồng rừng trên đồi | ha | 14.172 | | 2.172 | 12.000 |
| | - Trồng ngập mặn | ha | | | | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | ha | 16.000 | | | 16.000 |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | lượt ha | | | | |
| | 3. Khai thác rừng | | | | | |
| | a) Khai gỗ | 1000 m ³ | 960 | | | 960 |
| | b) Nhựa Thông | tấn | 3.420 | | | 3.420 |
| | 4. Xây dựng CSHT | | | | | |
| | 4.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | | | | | |
| | a) Xây dựng vườn thực vật | vườn | | | | |
| | b) Xây dựng; và nâng cấp vườn ươm | vườn | 1 | | | 1 |
| | 4.2. Dự án PCCC Rừng | | | | | |
| | a) Đường lâm nghiệp; đường công vụ | km | 145 | 7,0 | | 138 |
| | b) Đường băng cản lửa | lượt km | 711 | 20 | 691 | |
| | c) Xây dựng biển báo | biển | 20 | 5 | 15 | |
| | d) XD đập, bể nước PV CC rừng | bể | | | | |
| | e) XD và nâng cấp trạm BV rừng | trạm | 4 | 1 | 3 | |
| | 4.3. NC-X.D.C.S chế biến | | | | | |
| | a) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ xẻ | Cơ sở | 2 | | | |
| | b) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ dăm | Cơ sở | 3 | | | |
| | c) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ ván sàn; ván mỏng; ván dán, ván ghép thanh; ván sợi... | Cơ sở | | | | |
| | d) XD và nâng cấp các cơ sở sản xuất đồ mộc. | Cơ sở | | | | |
| | e) XD và nâng cấp nhà máy chế biến nhựa Thông | Nhà máy | | | | |

| Giai đoạn | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Chia ra theo 3 loại rừng | | |
|-------------------------------|--|---------------------|-----------|--------------------------|---------------|---------------|
| | | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| Kế hoạch năm 2014 và năm 2015 | 1. Bảo vệ rừng | lượt ha | 642.351 | 46.637 | 196.733 | 398.982 |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | lượt ha | 286.105 | 42.339 | 118.209 | 125.557 |
| | 1.2. Rừng trồng | lượt ha | 356.246 | 4.298 | 78.524 | 273.425 |
| | 2. Phát triển rừng | | | | | |
| | 2.1. Trồng rừng | | 24.605 | 411 | 2.870 | 21.325 |
| | a) Trồng rừng mới | ha | 7.705 | 411 | 2.870 | 4.424 |
| | - Trồng rừng trên đồi | ha | 5.992 | 359 | 1.210 | 4.424 |
| | - Trồng ngập mặn | ha | 1.712 | 52 | 1.660 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | ha | 16.901 | | | 16.901 |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | lượt ha | 7.857 | 1.100 | 6.757 | |
| | 3. Khai thác rừng | | | | | |
| | a) Khai gỗ | 1000 m ³ | 1.014 | | | 1.014 |
| | b) Nhựa Thông | tấn | 4.104 | | | 4.104 |
| | 4. Xây dựng CSHT | | | | | |
| | 4.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | | | | | |
| | a) Xây dựng vườn thực vật | vườn | 2 | 2 | | |
| | b) Xây dựng; và nâng cấp vườn ươm | vườn | 9 | | | 9 |
| | 4.2. Dự án PCCC Rừng | | | | | |
| | a) Đường lâm nghiệp; đường công vụ | km | 540 | 368 | 34 | 138 |
| | b) Đường băng cản lửa | km | 1.729 | 247 | 1.464 | 18 |
| | c) Xây dựng biển báo | biển | 42 | 14 | 17 | 11 |
| | d) XD đập, bể nước PV CC rừng | bể | 16 | 16 | | |
| | e) XD và nâng cấp trạm BV rừng | trạm | 19 | 3 | 8 | 8 |
| | 4.3. NC-X.D.C.S chế biến | | | | | |
| | a) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ xẻ | Cơ sở | 10 | | | |
| | b) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ dăm | Cơ sở | 12 | | | |
| | c) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ ván sàn; ván mỏng; ván dán, ván ghép thanh; ván sợi... | Cơ sở | 4 | | | |
| | d) XD và nâng cấp các cơ sở sản xuất đồ mộc. | Cơ sở | 7 | | | |
| | e) XD và nâng cấp nhà máy chế biến nhựa Thông | Nhà máy | 1 | | | |

| Giai đoạn | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Chia ra theo 3 loại rừng | | |
|-----------------------|--|---------------------|-----------|--------------------------|---------------|---------------|
| | | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| Giai đoạn 2016 - 2020 | 1. Bảo vệ rừng | lượt ha | 1.695.937 | 119.715 | 523.014 | 1.053.209 |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | lượt ha | 725.084 | 107.222 | 303.970 | 313.893 |
| | 1.2. Rừng trồng | lượt ha | 970.853 | 12.493 | 219.044 | 739.316 |
| | 2. Phát triển rừng | | | | | |
| | 2.1. Trồng rừng | | 70.968 | 360 | 6.239 | 64.369 |
| | a) Trồng rừng mới | ha | 22.912 | 360 | 6.239 | 16.313 |
| | - Trồng rừng trên đồi | ha | 21.335 | 325 | 4.696 | 16.313 |
| | - Trồng ngập mặn | ha | 1.578 | 35 | 1.543 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | ha | 48.055 | | | 48.055 |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | lượt ha | 8.847 | 600 | 8.247 | |
| | 3. Khai thác rừng | | | | | |
| | a) Khai gỗ | 1000 m ³ | 2.883 | | | 2.883 |
| | b) Nhựa Thông | tấn | 11.096 | | | 11.096 |
| | 4. Xây dựng CSHT | | | | | |
| | 4.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | | | | | |
| | a) Xây dựng vườn thực vật | vườn | 1 | 1 | | |
| | b) Xây dựng; và nâng cấp vườn ươm | vườn | 10 | | | 10 |
| | 4.2. Dự án PCCC Rừng | | | | | |
| | a) Đường lâm nghiệp; đường công vụ | km | 474 | 21 | 38 | 415 |
| | b) Đường băng cản lửa | km | 2.984 | 329 | 2.615 | 40 |
| | c) Xây dựng biển báo | biển | 47 | 9 | 27 | 11 |
| | d) XD đập, bể nước PV CC rừng | bể | | | | |
| | e) XD và nâng cấp trạm BV rừng | trạm | 24 | 2 | 14 | 8 |
| | 4.3. NC-X.D.C.S chế biến | | | | | |
| | a) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ xẻ | Cơ sở | 17 | | | |
| | b) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ dăm | Cơ sở | 22 | | | |
| | c) XD và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ ván sàn; ván mỏng; ván dán, ván ghép thanh; ván sợi... | Cơ sở | 7 | | | |
| | d) XD và nâng cấp các cơ sở sản xuất đồ mộc. | Cơ sở | 5 | | | |
| | e) XD và nâng cấp nhà máy chế biến nhựa Thông | Nhà máy | | | | |

Biểu 03: NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẾN NĂM 2020



Kiểm theo Quyết định số: 2669 /QĐ-UBND ngày 14 /11 / 2014
(Ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Tổng vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Giai đoạn | Hạng mục | Tổng nhu cầu vốn | Phân theo 3 loại rừng | | | Mua sắm TBPCCC và Nâng cấp - X.D.C.S chế biến |
|---|------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|---|
| | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất | |
| Cộng đến năm 2020 | | 3.969.296 | 196.365 | 420.271 | 3.128.660 | 224.000 |
| Tổng cộng đến năm 2020 | 1. Bảo vệ rừng | 596.128 | 42.598 | 183.296 | 370.234 | |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | 259.459 | 38.380 | 108.078 | 113.001 | |
| | 1.2. Rừng trồng | 336.669 | 4.218 | 75.218 | 257.233 | |
| | 2. Phát triển rừng | 2.457.984 | 11.905 | 172.210 | 2.273.869 | |
| | 2.1. Trồng rừng | 2.454.643 | 11.565 | 169.209 | 2.273.869 | |
| | a) Trồng rừng mới | 835.522 | 11.565 | 169.209 | 654.748 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | 1.619.121 | | | 1.619.121 | |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | 3.341 | 340 | 3.001 | | |
| | 3. Xây dựng CSHT | 609.773 | 136.412 | 29.215 | 220.146 | |
| | 3.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | 23.500 | 13.500 | | 10.000 | |
| | 3.2. Dự án PCCC Rừng | 382.273 | 122.912 | 29.215 | 210.146 | 20.000 |
| | 3.3. NC-X.D.C.S chế biến | 204.000 | | | | 204.000 |
| | 4. Chi phí quản lý = 10% CP BV&PTR | 305.411 | 5.450 | 35.551 | 264.410 | |
| Cộng năm 2012 và năm 2013 đã thực hiện | | 943.138 | 12.725 | 81.176 | 833.276 | 15.961 |
| Năm 2012 và năm 2013 đã thực hiện | 1. Bảo vệ rừng | 128.470 | 9.327 | 39.347 | 79.796 | |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | 57.221 | 8.468 | 23.642 | 25.111 | |
| | 1.2. Rừng trồng | 71.249 | 860 | 15.705 | 54.685 | |
| | 2. Phát triển rừng | 352.580 | | 32.580 | 320.000 | |
| | 2.1. Trồng rừng | 352.580 | | 32.580 | 320.000 | |
| | a) Trồng rừng mới | 352.580 | | 32.580 | 320.000 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | 320.000 | | | 320.000 | |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | | | | | |
| | 3. Xây dựng CSHT | 61.982 | 2.465 | 2.056 | 41.500 | 15.961 |
| | 3.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | 200 | 100 | | 100 | |
| | 3.2. Dự án PCCC Rừng | 51.782 | 2.365 | 2.056 | 41.400 | 5.961 |
| | 3.3. NC-X.D.C.S chế biến | 10.000 | | | | 10.000 |
| | 4. Chi phí quản lý = 10% CP BV&PTR | 80.105 | 933 | 7.193 | 71.980 | |
| Cộng 2014 - 2015 | | 837.937 | 139.338 | 102.742 | 516.618 | 79.239 |
| Kế hoạch năm 2014 - 2015 | 1. Bảo vệ rừng | 128.470 | 9.327 | 39.347 | 79.796 | |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | 57.221 | 8.468 | 23.642 | 25.111 | |
| | 1.2. Rừng trồng | 71.249 | 860 | 15.705 | 54.685 | |
| | 2. Phát triển rừng | 717.275 | 6.385 | 44.397 | 666.492 | |
| | 2.1. Trồng rừng | 715.703 | 6.165 | 43.046 | 666.492 | |
| | a) Trồng rừng mới | 57.689 | 6.165 | 43.046 | 8.479 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | 658.014 | | | 658.014 | |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | 1.571 | 220 | 1.351 | | |
| | 3. Xây dựng CSHT | 259.618 | 122.054 | 10.624 | 47.701 | 79.239 |
| | 3.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | 13.800 | 8.900 | | 4.900 | |
| | 3.2. Dự án PCCC Rừng | 169.818 | 113.154 | 10.624 | 42.801 | 3.239 |
| | 3.3. NC-X.D.C.S chế biến | 76.000 | | | | 76.000 |
| | 4. Chi phí quản lý = 10% CP BV&PTR | 52.574 | 1.571 | 8.374 | 42.629 | |

| Giai đoạn | Hạng mục | Tổng nhu cầu vốn | Phân theo 3 loại rừng | | | Mua sắm TBPCCC và Nâng cấp - X.D.C.S chế biến |
|-----------------------------------|------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|---|
| | | | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất | |
| Cộng giai đoạn 2016 - 2020 | | 2.188.221 | 44.302 | 236.353 | 1.778.765 | 128.800 |
| Giai đoạn 2016 - 2020 | 1. Bảo vệ rừng | 339.187 | 23.943 | 104.603 | 210.642 | |
| | 1.1. Rừng tự nhiên | 145.017 | 21.444 | 60.794 | 62.779 | |
| | 1.2. Rừng trồng | 194.171 | 2.499 | 43.809 | 147.863 | |
| | 2. Phát triển rừng | 1.388.129 | 5.520 | 95.232 | 1.287.377 | |
| | 2.1. Trồng rừng | 1.386.360 | 5.400 | 93.583 | 1.287.377 | |
| | a) Trồng rừng mới | 425.253 | 5.400 | 93.583 | 326.270 | |
| | b) Trồng lại rừng sau khai thác | 961.107 | | | 961.107 | |
| | 2.2. Khoanh nuôi PHTS rừng | 1.769 | 120 | 1.649 | | |
| | 3. Xây dựng CSHT | 288.173 | 11.893 | 16.535 | 130.945 | |
| | 3.1. CSHT phục các dự án lâm sinh | 9.500 | 4.500 | | 5.000 | |
| | 3.2. Dự án PCCC Rừng | 160.673 | 7.393 | 16.535 | 125.945 | 10.800 |
| | 3.3. NC-X.D.C.S chế biến | 118.000 | | | | 118.000 |
| | 4. Chi phí quản lý = 10% CP BV&PTR | 172.732 | 2.946 | 19.983 | 149.802 | |

Chú thích:

Đã thực hiện năm 2012 và năm 2013: 943 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách đã đầu tư là 84 tỷ đồng; các nguồn vốn khác 859 tỷ đồng).

2. Vốn đầu tư phân theo nguồn vốn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Hạng mục | Tổng nhu cầu vốn | Phân theo nguồn vốn | | |
|------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------------|---|
| | | Vốn ngân sách | Vốn liên doanh; vốn tài trợ | Vốn tự có; vốn vay và vốn huy động khác |
| Cộng | 3.969.297 | 688.000 | 214.860 | 3.066.436 |
| 1. Bảo vệ rừng | 596.128 | 225.894 | | 370.234 |
| 2. Phát triển rừng | 2.457.984 | 230.809 | 176.782 | 2.050.393 |
| 3. Xây dựng CSHT | 609.773 | 185.627 | 20.400 | 403.746 |
| 4. Chi phí quản lý = 10% CP BV&PTR | 305.411 | 45.670 | 17.678 | 242.063 |

Chú thích:

- Vốn ngân sách: 688 tỷ đồng, chiếm 17,3% tổng nhu cầu; trong đó:
 - + Ngân sách Trung ương 300 tỷ đồng (đã đầu tư năm 2012 và năm 2013: 37,046 tỷ đồng);
 - + Ngân sách địa phương 388 tỷ đồng (đã đầu tư năm 2012 và năm 2013: 47 tỷ đồng);
- Vốn liên doanh, vốn tài trợ: 215 tỷ đồng, chiếm 5,4%;
- Vốn tự có, vốn vay và huy động hợp pháp khác: 3.066 tỷ đồng, chiếm 77,3 %.

Biên 04: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 14/11/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Nhóm dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng:
 - 18 Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng giai đoạn 2008 - 2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt; tiếp tục rà soát và xây dựng bổ sung đối với các dự án này đến năm 2020.
 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2012 - 2020;
 - Dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển Quảng Ninh.
2. Nhóm dự án đầu tư phát triển rừng sản xuất trên địa bàn Tỉnh.
3. Nhóm dự án đầu tư xây dựng Rừng Quốc gia Yên tử, VQG Bái Tử Long.
4. Nhóm dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp.
5. Nhóm dự án quản lý rừng bền vững (phục vụ cấp chứng chỉ rừng).
6. Nhóm dự án đầu tư nâng cao năng lực chế biến gỗ và lâm sản.
7. Nhóm dự án đầu tư nâng cao năng lực quản lý ngành lâm nghiệp:
 - Dự án đầu tư nâng cao năng lực theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;
 - Dự án tăng cường năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và thực thi pháp luật trong lâm nghiệp;
8. Nhóm dự án bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ.
9. Nhóm các dự án tư vấn: Đề án rà soát giao đất giao rừng; Đề án chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Dự án bảo tồn và đa dạng sinh học...
10. Dự án phục hồi và giám sát cải tạo các khu vực mỏ than (Hà Tu; Suối Lại; Núi Béo).
11. Dự án Quy hoạch và thử nghiệm mô hình sử dụng đất thân thiện với môi trường xung quanh mỏ đã kết thúc khai thác.